

Số: /KH-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 7375/BYT-TCDS ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách Dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 79-KH/TU ngày 29/01/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 21/01/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam của tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025; Trên cơ sở đề xuất của Sở Y tế tại Tờ trình số 303a/TTr-SYT ngày 19/8/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 để chỉ đạo triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc vai trò của công tác dân số đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh để phát hiện, can thiệp và điều trị sớm các bệnh, tật, các rối loạn chuyển hóa, di truyền ngay trong giai đoạn bào thai và sơ sinh.

- Phân tích thực trạng chương trình nâng cao chất lượng dân số tại địa phương; hạn chế, khó khăn và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế để làm cơ sở đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp can thiệp phù hợp với tình hình thực tế.

- Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch thực hiện Chương trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; bảo đảm việc phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh phù hợp với từng địa phương.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật nhằm nâng cao trước sinh và sơ sinh nhằm giảm thiểu số trẻ em sinh ra bị bệnh tật bẩm sinh góp phần nâng cao chất lượng dân số.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70% năm 2025; đạt 90% năm 2030;

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát trước sinh ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 50% năm 2025; đạt 70% năm 2030;

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh, tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 70% năm 2025; đạt 90% năm 2030;

- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 70% năm 2025; đạt 90% năm 2030;

- Tỷ lệ cơ sở y tế tuyến huyện trở lên đủ năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh theo hướng dẫn chuyên môn đạt 70% năm 2025; đạt 90% năm 2030.

III. THỜI GIAN, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Thời gian: Bắt đầu từ năm 2021 đến năm 2030.

2. Phạm vi: Tại 136 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Đối tượng

- Đối tượng tác động: Người dân trên địa bàn toàn tỉnh, ban, ngành, đoàn thể, cán bộ y tế, dân số, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chương trình;

- Đối tượng thụ hưởng: Vị thành niên; nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ; phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế chính sách, quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật

a) Về cơ chế, chính sách:

- Ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo thực hiện Chương trình; phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng địa phương, cơ quan, đơn vị; thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện; có biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thực tiễn trong từng giai đoạn;

- Rà soát, đề xuất bổ sung chính sách cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi được sử dụng miễn phí gói dịch vụ cơ bản của Chương trình;

- Rà soát, đề xuất bổ sung chính sách hỗ trợ cho các đối tượng là cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản khi tư vấn, vận động đối tượng sử dụng các gói dịch vụ cơ bản;

- Triển khai các quy trình tiêu chuẩn đối với tổ chức, cá nhân khi tham gia tư vấn và cung cấp các dịch vụ của Chương trình theo hướng dẫn của Trung ương;

- Xã hội hóa cung ứng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

b) Về chuyên môn kỹ thuật:

- Triển khai danh mục các bệnh tật thuộc gói dịch vụ cơ bản: dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh;

- Triển khai danh mục mở rộng các bệnh tật ngoài gói dịch vụ cơ bản phù hợp với tình hình thực tiễn tại tỉnh và hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật của Trung ương;

- Triển khai quy trình chuyên môn kỹ thuật; quy chuẩn, tiêu chuẩn của cơ sở cung cấp dịch vụ về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh, sơ sinh; bộ công cụ giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ và trang thiết bị, dụng cụ, sinh phẩm y tế.

2. Tuyên truyền vận động và huy động xã hội

- Cung cấp thông tin về các hoạt động của Chương trình tới chính quyền các cấp. Tuyên truyền, vận động các đoàn thể, tổ chức, người có uy tín trong cộng đồng và người dân ủng hộ, tham gia thực hiện Chương trình. Lồng ghép với các hoạt động, chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ liên quan.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động người dân và cộng đồng thực hiện nghiêm các quy định về cấm tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; thanh niên không tảo hôn, không kết hôn cận huyết.

- Đẩy mạnh tư vấn cộng đồng, vận động thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; phụ nữ mang thai thực hiện sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

3. Phát triển mạng lưới dịch vụ

- Mở rộng khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ có chất lượng về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn; bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh; sàng lọc sơ sinh; khám sức khỏe tiền hôn nhân, ưu tiên các địa bàn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

- Đào tạo chuyên giao kỹ thuật, tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ

y tế các cấp về thực hiện các kỹ thuật tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh đáp ứng mở rộng các danh mục bệnh theo quy định.

- Mở rộng các loại hình cung cấp dịch vụ của các cơ sở y tế trong và ngoài công lập phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn theo hướng bảo đảm mọi người dân tiếp cận, sử dụng các dịch vụ cơ bản tại xã; được tư vấn trước, trong và sau khi sử dụng dịch vụ. Giám sát chất lượng dịch vụ của các cơ sở y tế, bao gồm cả khu vực ngoài công lập.

- Thí điểm một số can thiệp, mô hình cung cấp dịch vụ tại khu công nghiệp và địa bàn có đối tượng khó tiếp cận; ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ; tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, vận hành các cơ sở cung cấp dịch vụ. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý cơ sở cung cấp dịch vụ, cơ sở dữ liệu về các đối tượng của Chương trình.

4. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật mới

- Nghiên cứu, xây dựng bản đồ dịch tễ đối với các bệnh tật cần sàng lọc trên phạm vi toàn tỉnh và tại các vùng, địa bàn trọng điểm.

- Nghiên cứu, thử nghiệm và phổ biến kỹ thuật mới trong sàng lọc, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh, sơ sinh.

5. Huy động và xã hội hóa nguồn lực

- Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh, sơ sinh; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình; huy động toàn bộ mạng lưới y tế, dân số tham gia theo chức năng, nhiệm vụ được giao; ưu tiên bảo đảm hoạt động ở tuyến cơ sở.

- Vận động các nguồn lực, tài trợ trong và ngoài nước để thực hiện nhanh, hiệu quả các mục tiêu của Kế hoạch; tăng cường liên doanh, liên kết về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo, trao đổi chuyên gia, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ, được bố trí trong dự toán của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch và từ các nguồn vốn hợp pháp khác; thực hiện lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch Chiến lược Dân số Việt Nam của tỉnh Vĩnh Phúc, giai đoạn 2021-2025 và các chương trình mục tiêu quốc gia, Đề án, dự án khác.

Mức chi và nội dung chi theo quy định hiện hành về giá dịch vụ y tế và phân cấp cơ chế đầu tư ngân sách giữa trung ương và địa phương về Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

Giai đoạn 2026-2030 căn cứ vào kế hoạch hoạt động và báo cáo đánh giá kết quả 5 năm triển khai thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2021-2025, Sở Y tế sẽ xây dựng chi tiết các nội dung hoạt động và kinh phí thực hiện phù hợp với tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch nhằm đảm bảo triển khai có hiệu quả Kế hoạch.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, tham mưu xây dựng cơ chế chính sách thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sau sinh.

- Hướng dẫn, triển khai thực hiện danh mục các bệnh tật thuộc gói dịch vụ cơ bản, danh mục mở rộng các bệnh tật thuộc Chương trình phù hợp tình hình thực tiễn tại tỉnh, chuyên môn kỹ thuật.

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Y tế theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ để nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật mới trong việc sàng lọc, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

3. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan triển khai các chương trình, đề án can thiệp giảm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế cân đối bố trí ngân sách hàng năm để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện Kế hoạch.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Y tế lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của tỉnh.

6. Sở Tư pháp

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định về hôn nhân và gia đình liên quan đến điều kiện đăng ký kết hôn, hậu quả của hôn nhân cận huyết thống.

7. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Vĩnh Phúc: Chỉ đạo tăng cường tuyên truyền về các nội dung liên quan đến vấn đề tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh, tật trước sinh và sơ sinh.

8. Các sở, ban, ngành khác: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch thực hiện Chương trình tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật, trước sinh và sơ sinh tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện Kế hoạch của địa phương.

- Bố trí nhân lực, ngân sách theo phân cấp để triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Hội Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tham gia tổ chức triển khai Kế hoạch; đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật liên quan đến quy định về hôn nhân và gia đình, nâng cao chất lượng dân số.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030; Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ kế hoạch triển khai thực hiện; định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm báo cáo kết quả về Sở Y tế (qua Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình) để tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, Đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, VX1 (Tr b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Việt Văn